

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 25-3-2026

V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hòa.

Các Thẩm phán: ông Trương Anh Tuấn,

Bà Bùi Thị Thu Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Lê Lan Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:** bà Nguyễn Thị Hòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2026/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2026/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** ông Vũ Xuân K, sinh năm 1971; Số căn cước công dân: 033071005553; địa chỉ cư trú: số nhà A, tổ dân phố A, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là số A, tổ A, phường Đ, tỉnh Điện Biên), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Bùi Đình M, sinh năm: 1958; địa chỉ: số B, tổ E, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là số B, tổ E, phường Đ, tỉnh Điện Biên), có mặt.

* **Bị đơn:** bà Đỗ Thị N, sinh năm 1976; Số căn cước công dân: 011176000240; địa chỉ cư trú: số nhà A, tổ dân phố B, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là số nhà A, tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Điện Biên), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Vũ Xuân K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Vũ Xuân K và bà Đỗ Thị N kết hôn từ năm 2011 đến ngày 04/8/2022 thì ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 74/2022/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên); tại thời điểm ly hôn ông K và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Trước khi ly hôn, trong thời kỳ hôn nhân, ngày 06/7/2018, ông K và bà N đã lập Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng. Sau khi ly hôn, ông K cho rằng giữa ông và bà N còn một số tài sản chung chưa được chia nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia các tài sản này, cụ thể như sau:

- Về quyền sử dụng đất:

+ 01 thửa đất tại đội C, thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên), hiện do bà N quản lý, có giá trị khoảng 500.000.000 đồng. Nguồn gốc đất là do hoán đổi đất với ông Đỗ Văn T (em của bà N)

+ 01 thửa đất tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên), có giá trị khoảng 900.000.000 đồng, nguồn gốc: mua chung với bà Nguyễn Thị N1, thửa đất mang tên bà N, hiện do bà N quản lý (phần đóng góp chung của vợ chồng trong tài sản này là 450.000.000 đồng).

- Các tài sản khác, gồm:

+ 100 bộ Giáo trị giá 50.000.000 đồng;

+ Trần thả trị giá 100.000.000 đồng;

+ Alu Mê ca, gỗ dán, gỗ cốt pha, gương vàng, gỗ ép, vân đá pho mếch trị giá 900.000.000 đồng.

+ 02 chiếc ti vi trị giá 20.000.000 đồng.

+ 02 bộ bàn ghế trị giá 10.000.000 đồng.

+ 01 máy nổ phát điện trị giá 3.000.000 đồng.

+ 01 máy xẻ gỗ trị giá 5.000.000 đồng.

+ Tám xốp chống nắng trị giá 30.000.000 đồng.

+ Vòng hoa câu đối trị giá 60.000.000 đồng.

+ Gỗ đóng quan tài tại xưởng trị giá 20.000.000 đồng.

+ 03 cái Mộ đá trị giá 25.000.000 đồng.

+ 01 nhà mái tôn trị giá 10.000.000 đồng

- Các khoản tiền gồm:

+ Tiền hợp đồng đi hỏa táng từ năm 2018 đến khi ly hôn là 100.000.000 đồng.

+ T1 cho thuê giáo và cốt pha là 28.862.000 đồng.

- + Tiền vòng hoa là 484.000.000 đồng.
- + Tiền lấp đặt mộ là 1.128.000.000 đồng.
- + Tiền bán các loại nguyên vật liệu: 129.999.000 đồng.
- + Tiền bán các loại nguyên vật liệu: 104.064.000 đồng.
- + Tiền mặt: 50.000.000 đồng.

- Trong thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, ông K được chia 01 chiếc xe ô tô khách; sau khi chia tài sản ông K, bà N đã cùng sử dụng chiếc xe ô tô này để sản xuất kinh doanh, nên ông K yêu cầu bà N phải thanh toán cho ông số tiền 100.000.000 đồng là tiền hoa lợi, lợi tức thu được từ chiếc xe.

Ngày 16/4/2025, ông K rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 01 thửa đất tại đội 3, thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên; 01 thửa đất tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên) và số tiền mặt 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết, chia các tài sản sau:

Các tài sản gồm: (1) Giáo; (2) Trần thả; (3) Alu mê ca, gỗ dán, gỗ cốt pha, gương vàng, gỗ ép, vân đá pho méch; (4) Ti vi; (5) bàn ghế; (6) máy nổ phát điện; (7) máy xẻ gỗ; (8) Tấm xốp chống nắng; (9) Vòng hoa câu đối; (10) Gỗ đóng quan tài tại xưởng; (11) mộ đá; (12) nhà mái tôn; Các khoản tiền gồm: (1) tiền hợp đồng đi hỏa táng từ năm 2018 đến khi ly hôn; (2) tiền thuê giáo và cốt pha; (3) tiền vòng hoa; (4) tiền lấp đặt mộ; (5) tiền bán các loại nguyên vật liệu; (6) 100.000.000 đồng tiền khai thác chiếc xe ô tô của ông K. Tổng giá trị tài sản ông K yêu cầu chia sau khi trừ $\frac{1}{2}$ chi phí nguyên vật liệu, chi phí phát sinh là 1.653.962.500 đồng, ông K yêu cầu được chia số tiền 826.500.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông K trình bày: 100 bộ giáo, 02 chiếc ti vi, máy nổ khi còn chung sống ông thấy có các tài sản này, các tài sản khác ông K tổng hợp từ sổ ghi tay của bà N. Cho đến nay, ông K không biết các tài sản này còn không vì ly hôn đã lâu, một số hạng mục bà N không còn kinh doanh.

** Tại các văn bản ý kiến, biên bản hòa giải ngày 15/6/2023, ngày 12/9/2025 và Biên bản làm việc ngày 23/3/2026 bị đơn bà Đỗ Thị N trình bày:*

- Đối với thửa đất tại đội C, thôn C, xã T chỉ đứng tên thực hiện giúp cho mẹ ruột là bà Lê Thị N2, trú tại đội 3, thôn C, xã T Bản thân bà N không có quyền và nghĩa vụ tài sản liên quan.

- Đối với thửa đất mua chung với chị Nguyễn Thị N1 tại phường N: bà N dùng tài sản riêng - đã được chia trong thời kỳ hôn nhân để thế chấp vay Ngân hàng B vào ngày 24/8/2018, việc ông K cùng ký tên vay tại Ngân hàng là do Ngân hàng yêu cầu. Thanh toán lãi và trả gốc đều do một mình bà N thực hiện bằng nguồn tài sản riêng. Do đó, việc vay ngân hàng mua mảnh đất cùng chị N1 không liên quan gì đến ông K.

+ Giáo: có khoảng 10 bộ, giá trị khoảng 3.000.000 đồng, cho đến nay đã hỏng, bà N đã bán thanh lý. Tại sổ theo dõi ghi chép cho thuê giáo có nhiều hơn số giáo 10 bộ là do bà N đi thuê từ chỗ khác để cho thuê lại nhằm ăn chênh lệch.

+ Trần thả: không có, do trong giấy phép kinh doanh không có mặt hàng này.

+ ALu Mê ca, gỗ dán, gỗ cốt pha, gương vàng, gỗ ép, vân đá pho mếch trị giá khoảng 50.000.000 đồng, là hàng hóa kinh doanh riêng của bà N sau thời điểm chia tài sản chung và hiện nay không còn.

+ Tivi: thực tế chỉ có 01 cái ti vi nhãn hiệu Sony mua năm 2022, giá khi mua khoảng 20 triệu đồng là tiền của cá nhân bà N; mua sau thời điểm phân chia tài sản chung nên chiếc ti vi này tài sản riêng của bà N.

+ 02 bộ bàn ghế: trong đó có 01 bộ bàn ghế bằng gỗ tạp do anh D cho riêng bà N vào thời điểm cuối năm 2021. Còn 01 bộ bàn ghế sô pha đệm mút, bọc vải do bà N mua với giá 3.800.000 đồng, nguồn tiền là của cá nhân bà N.

+ 01 máy nổ phát điện: khoảng năm 2019 bà N dùng tiền cá nhân mua 01 máy phát điện cũ với giá hơn 1.000.000 đồng. Sử dụng được một thời gian máy nổ hỏng; khoảng năm 2020, bà N đã mua 01 máy phát nổ điện khác (máy đã qua sử dụng) với giá hơn 02 triệu đồng, bà N đưa tiền cho ông K đi mua.

+ 01 máy xẻ gỗ mua khoảng năm 2014 với giá khoảng 02 triệu đồng, sử dụng đến khoảng đầu năm 2018 thì hỏng, bà N đã cho một người buôn bán đồng nát.

+ Tấm sập chống nóng: không có.

+ Vòng hoa câu đối: chỉ khoảng 10.000.000 đồng là hàng hóa luân chuyển trong kinh doanh của cá nhân bà N sau thời điểm phân chia tài sản chung, thuộc tài sản riêng của bà N.

+) Gỗ đóng quan tài tại xưởng, mộ đá, mái tôn: không có.

+ Tiền hợp đồng đi hỏa táng: khoảng 50.000.000 đồng là tiền kinh doanh riêng, phát sinh sau thời điểm phân chia tài sản chung nên thuộc tài sản riêng của bà N.

+ T1 cho thuê giáo: không có, chỉ đủ chi phí đầu tư và nhân công, vận chuyển.

+ Tiền bán vòng hoa: là hàng hóa luân chuyển trong kinh doanh, giá vốn kinh doanh, vận chuyển chiếm 95%, phần tiền lãi kinh doanh sau thời điểm phân chia tài sản chung nên thuộc tài sản riêng của bà N.

+ Tiền lắp đặt mộ: chỉ khoảng 200.000.000 đồng bao gồm tiền thuê vật liệu và giá nhân công thuê khoán. Đây cũng là công việc riêng và tài sản riêng của bà N sau khi chia tài sản chung, ông K chỉ thỉnh thoảng làm cùng còn chủ yếu là bà N thuê thợ làm.

+ Tiền bán các loại nguyên vật liệu: chỉ khoảng 100.000.000 đồng nhưng là các hàng hóa luân chuyển trong kinh doanh, giá vốn kinh doanh, vận chuyển

chiếm 95%, đây tiền lãi kinh doanh sau thời điểm phân chia tài sản chung nên đây cũng thuộc tài sản riêng của bà N;

+ 01 chiếc ô tô 16 chỗ, mua vào khoảng năm 2016 -2017 với giá hơn 200 triệu đồng, bà N trực tiếp chuyển tiền cho người bán xe, ông K là người đi nhận xe. Sau khi mua xe về, cải tạo lại xe để phục vụ cho dịch vụ tang lễ hết 50 triệu đồng, do bà N chi trả. Tháng 7 năm 2018, khi phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chiếc xe này được chia cho anh K. Sau khi phân chia tài sản chung, ông K và bà N cùng sử dụng xe phục vụ cho dịch vụ tang lễ. Số tiền thu được từ việc cho thuê xe sử dụng cho việc sửa chữa xe và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện dịch vụ và trả công cho lái xe. Lợi nhuận thu được còn lại không đáng kể, chỉ khoảng từ 2 - 3 triệu đồng/ 01 chuyến, đều được sử dụng vào chi phí sinh hoạt gia đình cho hai vợ chồng và các con.

Bà N không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K vì không có căn cứ. Bà N không yêu cầu xem xét, thẩm định, định giá tài sản vì thực tế không còn các tài sản như ông K kê khai. Ngoài ra, bà N có yêu cầu phản tố gồm:

- Yêu cầu ông K trả lại toàn bộ giấy tờ, sổ sách, chứng từ đã chiếm giữ trái phép của hộ kinh doanh do bà N làm chủ và bồi thường thiệt hại từ ngày chiếm giữ trái phép (tháng 1/2023) cho đến nay với số tiền là 5.000.000 đồng/01 tháng. Tổng số tiền yêu cầu ông K bồi thường là 20.000.000 đồng.

- Yêu cầu ông K thanh toán khoản tiền sửa chữa xe ô tô thuộc quyền sở hữu riêng của ông K là 53.620.000 đồng.

- Yêu cầu ông K trả số tiền 90.000.000 đồng mua xe ô tô (Tài sản riêng của bà N, phát sinh sau thời điểm phân chia tài sản chung) do ông K tự mình sang tên cá nhân và đang sử dụng.

- Yêu cầu ông K thanh toán tiền ăn, ở, điện, nước, nuôi con chung từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 8 năm 2022, tổng số tiền là 288.000.000 đồng.

- Yêu cầu ông K thanh toán số tiền 5.000.000 đồng, tiền bà N đã trả nợ thay cho ông K ngày 23/7/2019 (số tiền trên ông K vay của ông Nguyễn Đức T2 vào ngày 26/5/2018).

- Yêu cầu ông K thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đến năm cháu đủ 18 tuổi, mỗi tháng 1.500.000 đồng, tổng số tiền là 115.000.000 đồng. Việc cấp dưỡng thực hiện một lần, cho toàn bộ thời gian cấp dưỡng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình số 16/2026/HNGĐ-ST ngày 26/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 38, Điều 39, Điều 43, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia các tài sản là:

- Thừa đất tại đội C, thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên)

- Thừa đất tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên)

- Số tiền mặt 50.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia các tài sản là: Giáo; Trần thả; Alu mê ca, gỗ dán, gỗ cốt pha, gương vàng, gỗ ép, vân đá pho mếch; Ti vi; bàn ghế; máy nổ phát điện; máy xẻ gỗ; Tấm xốp chống nắng; Vòng hoa câu đối; Gỗ đóng quan tài tại xưởng; mộ đá; nhà mái tôn; Tiền hợp đồng đi hỏa táng từ năm 2018 đến khi ly hôn; Tiền thuê giáo và cốt pha; Tiền vòng hoa; Tiền lấp đất mộ; 02 loại Tiền bán các loại nguyên vật liệu; tiền khai thác, sử dụng chiếc xe ô tô là tài sản riêng của ông K. Với tổng giá trị các tài sản yêu cầu được chia là 826.500.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử các yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/02/2026, ông Vũ Xuân K kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2026/HNGĐ-ST ngày 26/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung kháng cáo như sau: rút yêu cầu kháng cáo về đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo còn lại.

Cũng tại phiên tòa ông Vũ Xuân K và bà Đỗ Thị N thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau: bà Đỗ Thị N có trách nhiệm trả cho ông Vũ Xuân K số tiền 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: ông Vũ Xuân K là Nguyên đơn trong vụ án nên có quyền kháng cáo, đúng theo quy định của Điều 271 của BLTTDS năm 2015 sửa đổi năm 2025. Đơn kháng cáo của Nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn ông Vũ Xuân K và bị đơn bà Đỗ Thị N thỏa thuận được với nhau phân chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau: bà Đỗ Thị N chịu trách nhiệm trả cho ông Vũ Xuân K số tiền 30.000.000 đồng. Thỏa thuận giữa ông K và bà N là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về nội dung kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn và Bản án sơ thẩm đã tuyên sai về mức án phí nguyên đơn phải chịu. Để bảo đảm nguyên tắc tự định đoạt của đương sự cũng như bảo vệ quyền lợi chính đáng của nguyên đơn, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của BLTTDS sửa một phần Bản án sơ thẩm số 16/2026/HNGĐ-ST ngày 26/01/2026 của TAND khu vực 1 - Điện Biên, cụ thể: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, đó là bà N trả cho ông K 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*). Về án phí, ông K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và $30.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.500.000 \text{ đồng}$ nhưng được khấu trừ vào số tiền 49.579.250 đồng tạm ứng án phí đã nộp, trả lại cho ông K 47.779.250 đồng. Ông K không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Xuân K, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Vũ Xuân K nộp trong hạn đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi năm 2025. Tại phiên tòa phúc thẩm, việc thay đổi nội dung kháng cáo của ông K là tự nguyện, đúng quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông Vũ Xuân K chấm dứt việc ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim N3 làm người đại diện cho mình. Ngày 09/3/2026, ông K nộp cho Tòa án văn bản ủy quyền giữa ông Vũ Xuân K và ông Bùi Đình M1 lập ngày 05/02/2026 tại Văn phòng C Việc chấm dứt và ủy quyền cho người khác của ông K thực hiện bảo đảm theo quy định tại Điều 89, khoản 2 Điều 90 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025. Do đó, ngày 11/3/2026, Tòa án đã ban hành thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 03/TB-TA về việc chấp nhận ông Bùi Đình M là người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Xuân K.

[2] Về nội dung kháng cáo

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn ông Vũ Xuân K và bị đơn bà Đỗ Thị N thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau: bà N tự nguyện trả cho ông K số tiền 30.000.000 đồng. Các đương sự và người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn đều cùng đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên. Xét thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn và đề nghị Tòa án công nhận, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận và sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+) Căn cứ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu chia tài sản của ông K không được Tòa án chấp nhận nên ông K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải sửa về nội dung này.

+) Ông Vũ Xuân K phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần tài sản chung được chia: $30.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.500.000 \text{ đồng}$.

- Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Xuân K sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2026/HNGĐ - ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Các Điều 38, 39; khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 43; khoản 4 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ tài sản

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phân chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau: bà Đỗ Thị N có trách nhiệm trả cho ông Vũ Xuân K 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Vũ Xuân K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Đỗ Thị N chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Vũ Xuân K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và 1.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch, nhưng được khấu trừ vào số tiền 49.579.250 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 1), tỉnh Điện Biên theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002182 ngày 23/3/2023. Ông K được trả lại 47.779.250 đồng (*Bốn mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Vũ Xuân K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông K được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000083 ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/3/2026).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Điện Biên
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****(Đã ký)****Nguyễn Thị Hòa**